

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II MÔN TIẾNG ANH - LỚP 5

Năm học 2024 - 2025

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kỹ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 31
6. Thời gian thi: Tuần 32

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

UNIT 5: OUR TOWN!

1. Từ vựng:

- Place in local area: square, shopping centre, car park, train station, bus stop, clothes shop
- Adjective for describing: noisy, busy, cheap, expensive, quiet, safe, ancient, modern, exciting, interesting, delicious, peaceful, boring, dangerous
- Story phrases: I was at the library yesterday. / There were a lot of rivers in Barhaven 150 years ago!

2. Cấu trúc câu:

- There were a lot of small, cheap shops, but there weren't any busy roads.
(Dùng để diễn đạt sự thay đổi giữa quá khứ và hiện tại)
- Life was more boring than it is now. (Dùng để so sánh A hơn B)

3. Phát âm:

- Stress in compound words (*trọng âm của từ ghép*).

UNIT 6: THEN AND NOW

1. Từ vựng:

- Technology: computer, tablet, email, letter, telephone, mobile phone, CD player, mouse, keyboard
- Verb: live, visit, arrive, start, stop, need, study, use, call
- Story phrases: Mum and Dad didn't have a tablet, but they had a computer. That computer was really big!

2. Cấu trúc câu:

- Regular verbs (*động từ có quy tắc trong quá khứ*):

call → called	did not / didn't call
work → worked	did not / didn't work
use → used	did not / didn't use

- Example 1: People **listened** to music with a CD player. (*Động từ **listen** được chuyển thành **listened** khi được diễn đạt đã làm gì trong quá khứ*)
- Example 2: They **didn't use** a tablet. (*Động từ **use** được chuyển thành **didn't use** khi được diễn đạt đã không làm gì trong quá khứ*)
- Did the Romans live in houses?
Yes, they did. / No, they didn't. (*Dùng để hỏi và trả lời có phải ai đó đã làm gì chưa*)

3. Phát âm:

- Stress in a sentence (*Trọng âm của câu*)

UNIT 7: MY PARTY

1. Từ vựng:

- Celebrations: unfair, big wheel, rollercoaster, band, party, party games, costume, party hat, wedding, bride, groom, invitation, honeymoon
- Ordinal number: *1st, 2nd, 3rd, 4th, 5th, 6th*
- Story phrases: We got married in Oxford on the 31st of July. / I wore this dress at our wedding!

2. Cấu trúc câu:

- My parents got married in 2007. (*Dùng để diễn đạt ai đó đã kết hôn vào năm nào*)
- What did you eat at your birthday party?
We ate a lot of food like pizza and spring rolls. (*Dùng để hỏi và trả lời ai đó đã ăn gì.*)

3. Phát âm:

- Falling intonation in statements (*Xuống giọng trong câu*)

UNIT 8: LET'S EXPLORE!

1. Từ vựng:

- Planet: Mercury, Venus, Earth, Mars, Jupiter, Saturn, Uranus, Neptune
- Space: telescope, comet, rocket, space station, space suit, satellite
- Numbers: a hundred, five hundred, a thousand, five thousand, ten thousand, fifty thousand, a hundred thousand, a million
- Story phrases: How far is the Moon from the Earth? / A thousand kilometres.

2. Cấu trúc câu:

- Dùng để diễn đạt điều gì sẽ xảy ra trong tương lai:
 - They will explore Mars in 2050 / the near future.

- They will not bring a lot of food tomorrow / next week
- How will you call it? (*Dùng để hỏi sẽ làm như thế nào?*)
- How far will it be from the Earth? (*Dùng để hỏi khoảng cách sẽ cách bao xa*)

3. Phát âm:

- Falling intonation in wh-questions. (*Xuống giọng trong câu hỏi có từ để hỏi.*)

UNIT 9: HOLIDAY TIME!

1. Từ vựng:

- Items: sunglasses, beach towel, swimsuit, swimming trunks, sun hat, bucket, fishing net, rockpool
- Activities at the beach: build a sandcastle, go snorkeling, go surfing, buy an ice cream
- Holiday activities: go sightseeing, take a bus tour, go hiking, go mountain biking, climb a mountain, go camping, visit a theme park, visit a water park
- Story phrases: I'm going to build a new sandcastle! / I'm going to go snorkelling!

2. Cấu trúc câu:

- Dùng để diễn đạt ai đó có kế hoạch sẽ làm gì hoặc sẽ không làm gì trong tương lai:
 - I'm / 'm not going to build a sandcastle.
 - We're / aren't going to go surfing.
- Are we going to take a bus tour?
Yes, I am. / No, I'm not. (*Dùng để hỏi và trả lời ai đó có kế hoạch làm gì không trong tương lai.*)

3. Phát âm:

- Intonation in making list. (*Ngữ điệu trong câu liệt kê*)

UNIT 10: STAYING HEALTHY

1. Từ vựng:

- Illnesses: a cold, a headache, a sore throat, a stomachache, a high temperature, a toothache, a runny nose, an earache, a cough, a rash, dizzy, sick
- Healthy lifestyle: Healthy, unhealthy, fit, unfit, do exercise, relax, eat a balanced, eat junk food.
- Story phrases: You should go to the doctor's. / You shouldn't play football when you're feeling dizzy.

2. Cấu trúc câu:

- I'm running to be fit and healthy. (*Dùng để diễn đạt ai đó đang làm gì*)
- He went to the supermarket to buy fruit. (*Dùng để diễn đạt ai đó đã làm gì*)
- My neck hurts. (*Dùng để diễn tả bộ phận cơ thể đang bị làm sao*)
- I'll take your temperature. (*Dùng để diễn tả ai đó sẽ làm gì*)
- Dùng để diễn tả ai đó nên hoặc không nên làm gì:
 - You should drink plenty of water.
 - You shouldn't go to school.

3. Phát âm:

- Rising intonation in Yes/No questions. (*Lên giọng trong câu hỏi Yes/No*)

III. BÀI TẬP BỔ TRỢ:

Bao gồm các HANOUT từ 1 đến 10 và các file nghe đính kèm ở link dưới đây:

https://drive.google.com/drive/folders/1TCw_GpgKsuFz0MIDPQLksnir1D1nvFLE?usp=sharing